

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: *14 96* /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất Quý I.2016 (sau soát xét)

Hà Nội, ngày *27* tháng 6 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ
và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I. 2016 (sau soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 27/6/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

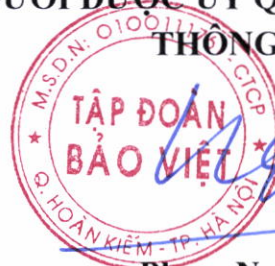
Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I. 2016 (sau soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2016



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 102

010011

P Đ
O V

KIỂM - T

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đồng sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các Công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn điều lệ</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Baoviet Resort")	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA ("VIGIBA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("BaovietBank")	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	220.000.000.000	66.000.000.000	30
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	300.000.000.000	153.000.000.000	51

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 18 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/17880248-HN/Q1-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 07 đến trang 102, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Trịnh Hoàng Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2016

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.787.155.054.725	22.163.065.317.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.120.800.963.219	2.256.691.436.043
111	1. Tiền		871.739.438.302	794.330.869.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.249.061.524.917	1.462.360.566.950
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		14.211.933.163.414	14.882.101.197.172
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	1.831.294.882.148	1.747.304.210.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(392.951.896.052)	(404.600.653.219)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	12.773.590.177.318	13.539.397.639.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.767.981.233.967	3.500.291.385.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.885.062.250.083	2.775.359.664.688
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.087.550.644.891	996.104.945.231
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		1.797.511.605.192	1.779.254.719.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.285.724.045	23.739.842.786
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		978.210.966.292	800.636.014.909
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		267.400.774.477	268.834.491.340
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(382.191.445.898)	(368.491.592.709)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	212.964.968
140	IV. Hàng tồn kho	7	96.285.165.118	103.010.911.121
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		493.775.953.745	414.130.578.088
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		406.952.776.046	352.618.039.974
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	365.202.635.645	307.028.258.405
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		41.750.140.401	45.589.781.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.959.131.585	2.338.528.906
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	82.864.046.114	59.174.009.208
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.096.378.575.262	1.006.839.809.438
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	555.079.611.553	516.636.365.145
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	541.298.963.709	490.203.444.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.890.149.304.391	36.389.499.190.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.862.496.457	40.044.256.836
216	1. Phải thu dài hạn khác		38.862.496.457	40.044.256.836
216.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		18.862.496.457	18.862.496.457
216.2	1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	21.181.760.379
220	II. Tài sản cố định		1.653.989.572.699	1.678.491.603.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	824.503.929.491	840.816.714.658
222	Nguyên giá		1.797.793.898.350	1.790.944.079.137
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(973.289.968.859)	(950.127.364.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	829.485.643.208	837.674.888.574
228	Nguyên giá		1.102.594.705.990	1.102.012.336.024
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(273.109.062.782)	(264.337.447.450)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		215.573.195.372	191.987.610.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	215.573.195.372	191.987.610.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		36.836.080.032.950	34.352.193.347.678
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.290.675.238.315	2.091.160.536.985
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	828.204.851.323	563.527.138.423
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(50.715.482.121)	(54.239.974.693)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	33.767.915.425.433	31.751.745.646.963
260	VI. Tài sản dài hạn khác		122.195.059.913	103.333.425.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		63.784.807.696	48.518.305.909
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2	35.225.175.676	32.909.174.875
268	3. Tài sản dài hạn khác		23.185.076.541	21.905.944.585
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		62.677.304.359.116	58.552.564.508.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

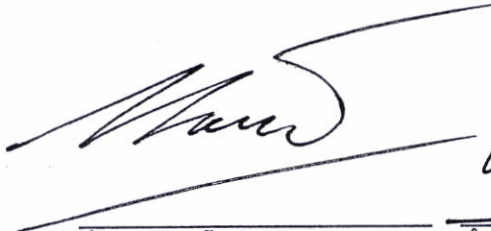
Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		49.140.947.608.445	45.354.373.261.929
310	I. Nợ ngắn hạn		12.820.894.027.607	10.855.723.087.317
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.269.038.267.620	1.126.082.627.920
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		1.075.376.435.088	989.133.124.486
311.2	1.2 Phải trả hoạt động tài chính		35.794.105.412	13.451.512.534
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		157.867.727.120	123.497.990.900
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	16.041.117.237	8.228.873.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	143.319.204.286	96.679.287.168
314	4. Phải trả người lao động		255.541.849.237	621.422.411.172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		80.790.403.005	51.159.635.780
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		48.929.815.943	58.895.268.900
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	126.828.248.121	95.318.882.134
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	451.590.438.883	405.716.995.604
320	9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	19	25.833.032.221	29.800.759.917
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	136.489.918.323	109.969.996.853
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	21	10.266.491.732.731	8.252.448.348.262
330	II. Nợ dài hạn		36.320.053.580.838	34.498.650.174.612
337	1. Phải trả dài hạn khác		78.691.802.623	74.806.099.908
338	2. Vay và thuê tài chính dài hạn	19	1.198.070.000	1.360.550.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2	3.308.926.686	4.951.497.020
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	22	36.236.854.781.529	34.417.532.027.684
344.1	4.1 Dự phòng toán học		29.987.219.625.619	28.462.331.338.355
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		3.206.865.561.989	3.140.292.894.461
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		1.425.942.544.918	1.239.012.550.325
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.370.956.205.670	1.357.955.906.231
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		60.707.578.958	58.384.999.622
344.8	4.6 Dự phòng dao động lớn		185.163.264.375	159.554.338.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.536.356.750.671	13.198.191.246.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	13.536.356.750.671	13.198.191.246.848
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.075.608.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		143.012.270.066	142.369.277.946
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.352.916.501.120	2.038.471.565.269
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.984.390.332.733	912.957.536.284
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		368.526.168.387	1.125.514.028.985
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		306.597.474.278	292.449.189.772
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		625.139.373.192	616.210.081.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		62.677.304.359.116	58.552.564.508.777



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)	24	4.278.819.267.710	3.607.270.627.679
02	Phí bảo hiểm gốc	24.1	4.283.652.994.809	3.523.996.033.637
03	Phí nhận tái bảo hiểm	24.2	61.738.940.428	76.933.302.979
04	(Tăng)/giảm dự dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(66.572.667.527)	6.341.291.063
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(309.465.944.184)	(271.759.487.333)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(347.909.190.593)	(264.863.471.286)
07	Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		38.443.246.409	(6.896.016.047)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)		3.969.353.323.526	3.335.511.140.346
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		58.534.405.654	57.678.888.472
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		50.731.316.766	47.095.919.011
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		7.803.088.888	10.582.969.461
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		386.705.224	1.327.482.127
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		496.844.655	298.561.248
14	Thu hoạt động khác		6.919.539.009	8.956.926.086
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		4.027.887.729.180	3.393.190.028.818
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26.1	(1.388.928.662.081)	(1.219.592.693.874)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.2	(32.370.460.911)	(37.922.973.993)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		1.062.664.810	238.119.814
19	Thu đổi người thứ ba		507.626.465	215.733.988
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		555.038.345	22.385.826
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.3	92.217.377.260	41.253.333.064
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(1.540.211.166.039)	(1.313.169.158.670)
23	Tăng dự phòng toán học		(1.524.888.287.264)	(1.158.792.056.652)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(13.000.299.439)	(152.217.784.763)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(2.322.579.336)	(2.159.317.255)
26	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(186.929.994.593)	(200.102.788.108)
27	Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		51.095.519.416	142.621.064.966
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(3.004.064.722.138)	(2.586.675.096.801)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

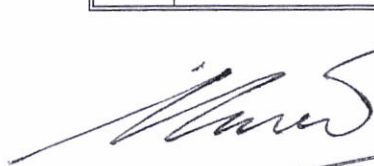
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
29	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-
30	Trích dự phòng dao động lớn		(25.608.925.685)	(24.833.047.772)
31	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39)		(818.357.516.981)	(748.092.880.702)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37)		(800.785.521.768)	(729.381.057.003)
33	Chi hoa hồng		(358.818.391.570)	(361.614.164.893)
34	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(6.178.992.992)	(4.559.884.521)
35	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(74.143.272.201)	(44.574.369.565)
36	Chi phí bán hàng		(158.146.279.627)	(111.029.484.926)
37	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(203.498.585.378)	(207.603.153.098)
38	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(17.680.965.874)	(18.225.045.218)
39	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		108.970.661	(486.778.481)
40	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31)		(3.848.031.164.804)	(3.359.601.025.275)
41	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40)		179.856.564.376	33.589.003.543
42.1	Doanh thu hoạt động khác		72.571.984.945	62.950.809.248
42.2	Chi phí hoạt động khác		(58.253.376.653)	(48.010.053.042)
42	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2)	27	14.318.608.292	14.940.756.206
43	Chi phí quản lý doanh nghiệp (43 = 43.1 + 43.2)	28	(510.351.156.727)	(413.449.387.557)
43.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(422.361.424.756)	(338.813.308.893)
43.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(87.989.731.971)	(74.636.078.664)
44	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (44 = 41 + 43.1) Trong đó: - Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ - Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		(242.504.860.380)	(305.224.305.350)
			(316.336.232.172)	(420.422.815.705)
			73.831.371.792	115.198.510.355
45	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (45 = 42 + 43.2)		(73.671.123.679)	(59.695.322.458)
46.1	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	1.061.804.200.182	1.004.059.173.968
46.2	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(273.060.077.891)	(191.205.773.004)
46	Lợi nhuận hoạt động tài chính (46 = 46.1 + 46.2)		788.744.122.291	812.853.400.964

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
47.1	Thu nhập hoạt động khác		3.223.360.957	2.608.634.883
47.2	Chi phí hoạt động khác		(820.071.797)	(417.705.215)
47	Lợi nhuận từ hoạt động khác (47 = 47.1 + 47.2)	30	2.403.289.160	2.190.929.668
48	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		5.183.279.762	4.959.847.627
49	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (49 = 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		480.154.707.154	455.084.550.451
50	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(91.512.442.762)	(82.634.323.757)
51	Thu nhập/ (Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		3.958.571.135	(1.779.487.887)
52	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (52 = 49 + 50 + 51)		392.600.835.527	370.670.738.807
53	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.197.973.847	16.282.571.305
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (54 = 52 - 53)		383.402.861.680	354.388.167.502
55	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	563	521



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		480.154.707.154	455.084.550.451
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		960.658.444.750	720.969.808.744
03	- Khấu hao TSCĐ		34.205.156.345	34.173.066.924
04	- Các khoản dự phòng		1.841.586.973.120	1.584.403.384.813
05	- Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.855.660.772	(5.076.827.367)
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.031.924.173.403)	(934.523.157.156)
08	- Chi phí lãi vay		104.934.827.916	41.993.341.530
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.440.813.151.904	1.176.054.359.195
10	- Tăng các khoản phải thu		(380.395.593.226)	(111.085.956.427)
11	- Giảm/(tăng) hàng tồn kho		6.725.746.003	(15.748.963.921)
12	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(144.592.362.475)	(262.024.409.124)
13	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(69.601.237.859)	19.985.461.577
14	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(75.059.307.493)	34.214.579.590
15	- Tiền lãi vay đã trả		(62.276.418.835)	(39.681.329.827)
17	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.013.450.260)	(77.068.718.279)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.579.993.566)	(47.281.197.708)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		619.020.534.193	677.363.825.076
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.321.669.040)	(10.672.449.793)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.052.548.220	199.715.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.941.361.098.967)	(5.371.009.093.219)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.731.221.148.977	4.325.121.350.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(528.677.712.900)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.004.625.849.331	665.229.444.230
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(766.460.934.379)	(391.131.033.781)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		4.544.885.298.347	3.519.741.547.327
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(2.535.193.840.001)	(3.452.688.561.006)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		-	(1.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.009.691.458.346	65.852.986.321
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.862.251.058.160	352.085.777.616
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.256.691.436.043	1.424.818.218.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.858.469.016	642.670.406
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	4.120.800.963.219	1.777.546.666.101



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quý đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF) (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh liên kết

Công ty được đầu tư	Phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn điều lệ		
	Vốn điều lệ VND	VND	%
Công ty liên kết			
Baoviet Resort	60.000.000.000	21.000.000.000	35
VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt Bảo Việt SCIC	140.000.000.000	70.000.000.000	50
BaovietBank	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Trung Nam Phú Quốc	220.000.000.000	66.000.000.000	30
Công ty liên doanh			
Bảo Việt Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ngày 19 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 199/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 ("Quyết định 1296") của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định 1296.

Theo quy định trong Thông tư 199, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:

(i) Ghi nhận chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật tư, dụng cụ văn phòng; chi khấu hao tài sản cố định; chi phí quản lý đại lý bảo hiểm (bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý), chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chỉ phản ánh các khoản chi phí bán hàng thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng của Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

(ii) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả hoa hồng tái bảo hiểm

Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh các giao dịch tái bảo hiểm, các khoản phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sẽ được hạch toán đối trừ với các khoản phải trả về phí nhượng tái; các khoản phải trả về hoa hồng nhận tái bảo hiểm được đối trừ với và phải thu về phí nhận tái bảo hiểm trên bảng cân đối tài khoản.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, Tập đoàn cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính kỳ trước để phù hợp với quy định tại Thông tư 199. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày ở Thuyết minh số 39.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hoa hồng không hoàn lại thanh toán cho nhân viên kinh doanh hay tiếp thị để bán bất động sản được tính vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

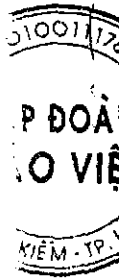
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Góp vốn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- ▶ phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn;
- ▶ phần sở hữu của Tập đoàn trong các khoản nợ phải trả cùng chịu với các bên liên doanh khác;
- ▶ thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ sản lượng hoặc khối lượng dịch vụ của đơn vị liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh từ việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ dự phòng giảm giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo đối ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương cơ bản để tham gia bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \\ & = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phân ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phân ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

4.15.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc* (tiếp theo)

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"). Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm tạm thu" và được thể hiện ở mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên trong trường hợp bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124"), Thông tư số 52/2016/TT-BTC hướng dẫn triển khai sản phẩm liên kết chung ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 115/2013/TT-BTC hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần phân phối toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, ... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	52.813.917.938	51.716.826.934
Tiền gửi ngân hàng	770.203.650.702	697.033.665.556
Tiền đang chuyển	48.721.869.662	45.580.376.603
Các khoản tương đương tiền (*)	3.249.061.524.917	1.462.360.566.950
Tổng	4.120.800.963.219	2.256.691.436.043

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	522.677.735.026	516.988.143.537
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	190.966.882.518	172.196.603.679
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	230.123.744.660	175.015.194.780
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.258.558.622	671.493.355
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	142.523.724.065	131.233.509.880
	1.087.550.644.891	996.104.945.231
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	71.966.807.352	2.750.169.900
Lãi tiền gửi ngân hàng	378.153.329.677	416.800.368.514
Phải thu lãi trái phiếu	1.098.955.684.801	1.111.935.723.745
Tạm ứng phí tự động	60.848.024.821	59.739.622.526
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	185.255.219.497	186.080.494.154
Phải thu đầu tư khác	2.332.539.044	1.948.340.618
	1.797.511.605.192	1.779.254.719.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.285.724.045	23.739.842.786
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	931.043.544.824	753.468.593.441
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	47.167.421.468
	978.210.966.292	800.636.014.909
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	16.403.981.349	17.456.549.028
Phải thu phí quản lý quỹ	3.760.047.716	4.520.789.409
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, cho thuê nhà	92.423.383.044	96.969.088.126
Phải thu ngắn hạn khác	154.813.362.368	149.888.064.777
	267.400.774.477	268.834.491.340
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.964.968	212.964.968
Tổng cộng các khoản phải thu	4.150.172.679.865	3.868.782.978.691
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(382.191.445.898)	(368.491.592.709)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	3.767.981.233.967	3.500.291.385.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Ấn chỉ	20.394.184.248	18.942.234.808
Vật liệu, văn phòng phẩm	15.567.746.900	16.871.008.313
Thiết bị, dụng cụ	2.762.419.053	564.643.053
Chi phí xây dựng dở dang (*)	57.560.814.917	66.633.024.947
Tổng cộng hàng tồn kho	96.285.165.118	103.010.911.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	96.285.165.118	103.010.911.121

(*) Bao gồm chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	-	307.028.258.405	307.028.258.405
Phát sinh trong kỳ	271.929.288.014	86.889.103.556	358.818.391.570
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(271.929.288.014)	(28.714.726.316)	(300.644.014.330)
Tại ngày 31/03/2016	-	365.202.635.645	365.202.635.645

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	1.079.354.943.736	50.748.198.400	397.818.012.456	260.827.877.869	2.195.046.676	1.790.944.079.137
Tăng trong kỳ	381.310.881	-	4.769.703.637	3.792.700.002	-	8.943.714.520
- Mua sắm,	-	-	4.769.703.637	3.792.700.002	-	8.562.403.639
- Xây dựng mới	381.310.881	-	-	-	-	381.310.881
Giảm trong kỳ	(195.930.000)	-	(1.438.563.628)	(459.401.679)	-	(2.093.895.307)
- Thanh lý, nhượng bán	(195.930.000)	-	(1.438.563.628)	(459.401.679)	-	(2.093.895.307)
Tại ngày 31/03/2016	1.079.540.324.617	50.748.198.400	401.149.152.465	264.161.176.192	2.195.046.676	1.797.793.898.350
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	378.462.005.944	43.092.238.185	308.286.846.322	218.926.196.317	1.360.077.711	950.127.364.479
Tăng trong kỳ	9.933.466.677	949.911.140	9.306.184.546	4.990.817.330	72.112.933	25.252.492.626
- Khấu hao trong kỳ	9.933.466.677	949.911.140	9.306.184.546	4.990.817.330	72.112.933	25.252.492.626
Giảm trong kỳ	(195.930.000)	-	(1.434.556.567)	(459.401.679)	-	(2.089.888.246)
- Thanh lý, nhượng bán	(195.930.000)	-	(1.434.556.567)	(459.401.679)	-	(2.089.888.246)
Tại ngày 31/03/2016	388.199.542.621	44.042.149.325	316.158.474.301	223.457.611.968	1.432.190.644	973.289.968.859
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	700.892.937.792	7.655.960.215	89.531.166.134	41.901.681.552	834.968.965	840.816.714.658
Tại ngày 31/03/2016	691.340.781.996	6.706.049.075	84.990.678.164	40.703.564.224	762.856.032	824.503.929.491



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	769.590.801.434	328.494.616.851	3.926.917.739	1.102.012.336.024
Tăng trong kỳ	-	792.369.966	-	792.369.966
Giảm trong kỳ	-	(210.000.000)	-	(210.000.000)
Tại ngày 31/03/2016	<u>769.590.801.434</u>	<u>329.076.986.817</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>1.102.594.705.990</u>
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	60.936.677.501	199.546.946.633	3.853.823.316	264.337.447.450
Tăng trong kỳ	1.892.589.068	6.990.827.055	69.247.596	8.952.663.719
Giảm trong kỳ	-	(181.048.387)	-	(181.048.387)
Tại ngày 31/03/2016	<u>62.829.266.569</u>	<u>206.356.725.301</u>	<u>3.923.070.912</u>	<u>273.109.062.782</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	<u>708.654.123.933</u>	<u>128.947.670.218</u>	<u>73.094.423</u>	<u>837.674.888.574</u>
Tại ngày 31/03/2016	<u>706.761.534.865</u>	<u>122.720.261.516</u>	<u>3.846.827</u>	<u>829.485.643.208</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	16.410.576.009	5.066.980.771
Xây dựng cơ bản dở dang	199.117.359.163	186.774.258.698
Sửa chữa lớn tài sản cố định	45.260.200	146.371.349
	<u>215.573.195.372</u>	<u>191.987.610.818</u>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.084.938.382.119	1.165.931.566.940
Cổ phiếu chưa niêm yết		608.584.543.664	444.338.998.664
Chứng chỉ quỹ		137.771.956.365	137.033.645.365
		<u>1.831.294.882.148</u>	<u>1.747.304.210.969</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(392.951.896.052)	(404.600.653.219)
		<u>1.438.342.986.096</u>	<u>1.342.703.557.750</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		12.773.590.177.318	13.539.397.639.422
- Tiền gửi		12.519.107.687.586	13.242.141.089.373
- Trái phiếu		254.482.489.732	297.256.550.049
Dài hạn		33.767.915.425.433	31.751.745.646.963
- Tiền gửi		2.040.000.000.000	1.686.000.000.000
- Trái phiếu		30.899.769.234.360	29.262.780.262.406
- Tạm ứng từ giá trị giải ước		828.146.191.073	802.965.384.557
		<u>46.541.505.602.751</u>	<u>45.291.143.286.385</u>
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.290.675.238.315	2.091.160.536.985
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	828.204.851.323	563.527.138.423
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(50.715.482.121)	(54.239.974.693)
		<u>3.068.164.607.517</u>	<u>2.600.447.700.715</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>51.048.013.196.364</u>	<u>49.234.294.544.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.168.100	52.915.368.100	(91.084.800.000)	144.000.084.700	50.540.884.700	(93.459.200.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	142.271.864.887	142.271.858.387	(6.500)	173.655.554.129	173.655.554.129	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.815.394.370	76.752.925.370	(32.062.469.000)	108.815.050.570	82.181.355.470	(26.633.695.100)
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	89.533.343.350	12.600.005.600	(76.933.337.750)	89.533.343.350	12.150.005.400	(77.383.337.950)
Cổ phiếu niêm yết khác	600.317.611.412	528.031.183.904	(72.286.427.508)	649.927.534.191	568.435.021.879	(81.492.512.312)
	1.084.938.382.119	812.571.341.361	(272.367.040.758)	1.165.931.566.940	886.962.821.578	(278.968.745.362)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	164.246.000.000	162.000.000.000	(2.246.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	63.250.000.000	15.454.684.000	(47.795.316.000)	63.250.000.000	13.026.090.800	(50.223.909.200)
Khác	156.088.543.664	89.151.017.370	(66.937.526.294)	156.088.998.664	83.066.292.607	(73.022.706.057)
	608.584.543.664	491.605.701.370	(116.978.842.294)	444.338.998.664	321.092.383.407	(123.246.615.257)
Chứng chỉ quỹ						
BVFED	65.000.000.000	64.824.500.000	(175.500.000)	65.000.000.000	65.000.000.000	-
VF1	33.152.865.365	33.152.865.365	-	33.152.865.365	33.152.865.365	-
E1VFN30	21.711.141.000	20.964.762.000	(746.379.000)	20.972.830.000	20.972.830.000	-
Khác	17.907.950.000	15.223.816.000	(2.684.134.000)	17.907.950.000	15.522.657.400	(2.385.292.600)
	137.771.956.365	134.165.943.365	(3.606.013.000)	137.033.645.365	134.648.352.765	(2.385.292.600)
	1.831.294.882.148	1.438.342.986.096	(392.951.896.052)	1.747.304.210.969	1.342.703.557.750	(404.600.653.219)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	12.961.707.687.586	12.519.107.687.586	13.684.741.089.373	13.242.141.089.373
Trái phiếu (***)	473.430.639.732	254.482.489.732	467.256.550.049	297.256.550.049
	13.435.138.327.318	12.773.590.177.318	14.151.997.639.422	13.539.397.639.422
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	2.040.000.000.000	2.040.000.000.000	1.686.000.000.000	1.686.000.000.000
Trái phiếu (***)	30.969.509.163.485	30.899.769.234.360	29.357.730.725.706	29.262.780.262.406
Tạm ứng từ giá trị giải ước (****)	828.146.191.073	828.146.191.073	802.965.384.557	802.965.384.557
	33.837.655.354.558	33.767.915.425.433	31.846.696.110.263	31.751.745.646.963
	47.272.793.681.876	46.541.505.602.751	45.998.693.749.685	45.291.143.286.385

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,3% - 8,1%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 5,7% - 12%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,4% - 15%/năm với kỳ hạn từ 03 - 30 năm.

(****) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 03 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc)	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Baoviet Resort	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
VIGIBA	54.000.000.000	64.350.363.257	64.802.582.976
Long Việt	29.269.440.000	32.573.160.725	32.348.407.145
Bảo Việt Tokio Marine	153.000.000.000	204.161.779.021	234.450.897.728
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	74.468.842.308	74.355.873.406
BaovietBank	1.560.000.000.000	1.630.121.093.004	1.664.202.775.730
Trung Nam Phú Quốc (*)	264.000.000.000	264.000.000.000	-
	2.151.269.440.000	2.290.675.238.315	2.091.160.536.985

(*) Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn đã mua lại 30% vốn góp vào Trung Nam Phú Quốc với giá trị đầu tư là 264.000.000.000 VND. Theo đó, Trung Nam Phú Quốc trở thành công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

							Đơn vị: VND	
	Bảo Việt Resort	VIGEBA	Long Việt	Bảo Việt Tokio Marine	Bảo Việt - SCIC	BaovietBank	Trung Nam Phủ Quốc	Tổng
Tại ngày 01/01/2016	21.000.000.000	64.802.582.976	32.348.407.145	234.450.897.728	74.355.873.406	1.664.202.775.730	-	2.091.160.536.985
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	264.000.000.000	264.000.000.000
Cổ tức thu được/Lợi nhuận đã phân phối	-	-	-	(38.468.578.432)	-	(31.200.000.000)	-	(69.668.578.432)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn	-	(452.219.719)	224.753.580	8.179.459.725	112.968.902	(2.881.682.726)	-	5.183.279.762
Tại ngày 31/03/2016	21.000.000.000	64.350.363.257	32.573.160.725	204.161.779.021	74.468.842.308	1.630.121.093.004	264.000.000.000	2.290.675.238.315

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị: VND					
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án TT1 – Thành phố Giao lưu	166.832.730.000	-	166.832.730.000	166.832.730.000	-	166.832.730.000
Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	148.432.300.000	(3.082.300.000)	145.350.000.000	-	-	-
Dự án Tháp Tài chính quốc tế (IFT)	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	(6.031.933.978)	118.968.066.022	125.000.000.000	(8.231.250.517)	116.768.749.483
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(33.222.000.000)	41.778.000.000	75.000.000.000	(37.452.000.000)	37.548.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Lâm Đồng	116.180.416.000	-	116.180.416.000	-	-	-
Khác	77.822.043.867	(8.379.248.143)	69.442.795.724	77.757.046.967	(8.556.724.176)	69.200.322.791
	828.204.851.323	(50.715.482.121)	777.489.369.202	563.527.138.423	(54.239.974.693)	509.287.163.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	258.528.261.325	313.452.163.997
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	70.773.162.025	61.646.386.035
Phải trả thu nhập đại lý	174.775.554.950	241.688.782.662
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	12.979.544.350	10.116.995.300
Bảo hiểm phi nhân thọ	816.848.173.763	675.680.960.489
Phải trả hoa hồng	62.425.006.092	60.627.584.461
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	85.535.948.889	114.062.319.467
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	124.989.998.177	111.138.075.798
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	401.147.762.778	266.717.729.567
Phải trả đồng bảo hiểm	142.749.457.827	123.135.251.196
	1.075.376.435.088	989.133.124.486
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	26.425.165.412	2.282.572.044
Phải trả tạm ứng cổ tức	9.368.940.000	11.168.940.490
	35.794.105.412	13.451.512.534
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	103.917.526.014	106.938.623.005
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	-	14.103.367.895
Phải trả khác	53.950.201.106	2.456.000.000
	157.867.727.120	123.497.990.900
	1.269.038.267.620	1.126.082.627.920

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.171.300.000	2.165.200.000
Phí bảo hiểm tạm thu	13.869.817.237	6.063.673.607
	16.041.117.237	8.228.873.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Nộp ngân sách trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.758.200.668	107.768.938.948	(107.300.340.967)	26.226.798.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.534.450.608	91.512.442.762	(69.013.450.260)	75.033.443.110
Thuế thu nhập cá nhân	11.894.162.883	91.065.505.781	(65.856.068.902)	37.103.599.762
Tiền thuê đất	(138.133.938)	796.392.962	(327.171.282)	331.087.742
Các loại thuế khác	6.630.606.947	9.999.981.701	(12.006.313.625)	4.624.275.023
	96.679.287.168	301.143.262.154	(254.503.345.036)	143.319.204.286

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2016, ngoại trừ trường hợp của Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế và dự phòng đảm bảo cân đối	480.154.707.154	455.084.550.451
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	23.737.615.825	23.737.615.825
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này</i>	23.466.617.475	36.643.953.481
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	24.757.485.101	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	230.971.552	402.653.229
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(10.052.059.580)	(35.061.139.023)
- <i>Hoàn nhập chi phí hoa hồng ước tính kỳ trước</i>	(26.660.978.769)	(34.902.976.098)
- <i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	-	(2.302.704.285)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	(16.544.633.431)	(7.049.736.912)
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước</i>	(10.370.947.233)	(167.340.000)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(23.610.214.271)	(21.962.228.637)
Chuyển lỗ từ năm trước và các khoản không chịu thuế	(7.546.350.015)	(38.372.361.643)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(22.592.493.346)	(79.034.264.063)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	457.562.213.808	376.050.286.388
Trong đó:		
- <i>TNCT chịu thuế suất 22%</i>	-	371.213.323.970
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	457.562.213.808	4.836.962.418
Thuế TNDN hiện hành ước tính	91.512.442.762	82.634.323.757
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	52.534.450.608	34.680.471.259
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(69.013.450.260)	(77.068.718.279)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	75.033.443.110	40.246.076.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.225.175.676	32.909.174.875	2.316.000.801	3.444.929.495
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.308.926.686)	(4.951.497.020)	1.642.570.334	(5.224.417.382)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			3.958.571.135	(1.779.487.887)

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	176.125.878.382	164.545.874.374
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	25.325.228.475	28.519.589.770
- Hoàn nhập chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.781	32.112.570.785
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	118.688.079.126	94.950.463.302
- Dự phòng cho cổ phiếu	-	8.231.250.517
- Khác	-	732.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.225.175.676	32.909.174.875

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.544.633.431	24.757.485.100
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	16.544.633.431	24.757.485.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.308.926.686	4.951.497.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	-	95.318.882.134	95.318.882.134
Phát sinh trong kỳ	279.215.019	50.452.101.747	50.731.316.766
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(279.215.019)	(18.942.735.760)	(19.221.950.779)
Tại ngày 31/03/2016	-	126.828.248.121	126.828.248.121

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	9.455.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	6.370.609.266	2.247.199.749
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	2.126.423.993	1.594.540.397
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	46.784.909.169	43.590.082.337
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	138.371.050.248	134.774.300.248
Phải trả khác	257.929.693.027	223.501.417.333
	451.590.438.883	405.716.995.604

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Vay ngắn hạn		
- Vay thấu chi	25.183.112.221	29.150.839.917
- Vay ngân hàng	649.920.000	649.920.000
	25.833.032.221	29.800.759.917
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	1.198.070.000	1.360.550.000
	1.198.070.000	1.360.550.000
	27.031.102.221	31.161.309.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	109.969.996.853
Tăng trong kỳ	53.831.232.536
Sử dụng trong kỳ	<u>(27.311.311.066)</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>136.489.918.323</u>

21. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu với các ngân hàng thương mại cổ phần như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	VND	VND
Hợp đồng repo (*)		
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.020.869.063.466	2.801.684.024.836
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.919.889.801.477	2.542.719.837.825
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.025.645.640.688	988.852.683.891
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	948.185.924.708	937.534.618.562
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.351.901.302.392	981.657.183.148
	<u>10.266.491.732.731</u>	<u>8.252.448.348.262</u>

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 4,4% – 5,7%/năm với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2016	28.462.331.338.355	87.872.678.996	30.932.555.380	1.357.955.906.231	58.384.999.622	-	29.997.477.478.584
Thay đổi trong kỳ	1.524.888.287.264	(7.259.206.545)	(205.170.290)	13.000.299.439	2.322.579.336	-	1.532.746.789.204
Tại ngày 31/03/2016	29.987.219.625.619	80.613.472.451	30.727.385.090	1.370.956.205.670	60.707.578.958	-	31.530.224.267.788
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2016	-	3.052.420.215.465	1.208.079.994.945	-	-	159.554.338.690	4.420.054.549.100
Thay đổi trong kỳ	-	73.831.874.073	187.135.164.883	-	-	25.608.925.685	286.575.964.641
Tại ngày 31/03/2016	-	3.126.252.089.538	1.395.215.159.828	-	-	185.163.264.375	4.706.630.513.741
Tổng cộng tại ngày 01/01/2016	28.462.331.338.355	3.140.292.894.461	1.239.012.550.325	1.357.955.906.231	58.384.999.622	159.554.338.690	34.417.532.027.684
Tổng cộng tại ngày 31/03/2016	29.987.219.625.619	3.206.865.561.989	1.425.942.544.918	1.370.956.205.670	60.707.578.958	185.163.264.375	36.236.854.781.529

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

22.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ

	Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Các nghĩa vụ thuần VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.052.420.215.465	(516.636.365.145)	2.535.783.850.320
Trích lập thêm trong kỳ	73.831.874.073	(38.443.246.408)	35.388.627.665
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	3.126.252.089.538	(555.079.611.553)	2.571.172.477.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường - Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i> VND	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i> VND	<i>Các nghĩa vụ thuần</i> VND
Tại ngày 01/01/2016	1.208.079.994.945	(490.203.444.293)	717.876.550.652
Trích lập thêm trong kỳ	187.135.164.883	(51.095.519.416)	136.039.645.467
Tại ngày 31/03/2016	1.395.215.159.828	(541.298.963.709)	853.916.196.119

22.3 Dự phòng dao động lớn - Bảo hiểm phi nhân thọ

	VND
Tại ngày 01/01/2016	159.554.338.690
Trích lập thêm trong kỳ	25.608.925.685
Tại ngày 31/03/2016	185.163.264.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015	-	-	-	-	-	(53.831.232.536)	-	-	(53.831.232.536)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	383.402.861.680	-	9.197.973.847	392.600.835.527
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(85.416.667)	-	-	(85.416.667)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	642.992.120	-	(14.791.276.626)	14.148.284.506	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(250.000.000)	-	(268.682.501)	(518.682.501)
Tại ngày 31/03/2016	<u>6.804.714.340.000</u>	<u>3.184.332.381.197</u>	<u>16.075.608.000</u>	<u>143.012.270.066</u>	<u>103.568.802.818</u>	<u>2.352.916.501.120</u>	<u>306.597.474.278</u>	<u>625.139.373.192</u>	<u>13.536.356.750.671</u>

(*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

23.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	<u>3.184.332.381.197</u>	-	<u>3.184.332.381.197</u>	<u>3.184.332.381.197</u>	-	<u>3.184.332.381.197</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.989.046.721.197</u>	-	<u>9.989.046.721.197</u>	<u>9.989.046.721.197</u>	-	<u>9.989.046.721.197</u>

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

24.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	1.025.898.531.942	883.358.732.631
Bảo hiểm liên kết chung	1.559.812.364.737	1.115.093.846.923
Bảo hiểm tử kỳ	1.731.966.300	2.661.581.500
Bảo hiểm trọn đời	1.039.528.100	1.220.076.500
Niên kim nhân thọ	38.136.928.400	25.449.159.500
Điều khoản riêng	91.283.463.262	69.983.311.258
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	160.357.200	194.202.000
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	4.046.479.963	-
Các khoản giảm trừ	(3.384.892.142)	(2.155.157.493)
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	2.718.724.727.762	2.095.805.752.819
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	80.932.188.343	88.192.617.028
Bảo hiểm Tàu thủy	137.440.957.731	127.970.407.412
Bảo hiểm Dầu khí	58.257.701	-
Bảo hiểm Hàng không	34.463.223.115	22.223.405.266
Bảo hiểm Kỹ thuật	71.801.947.602	52.831.315.982
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	168.481.637.897	152.168.628.432
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	33.362.724.332	30.837.820.303
Bảo hiểm Nông nghiệp	349.021.569	852.486.900
Bảo hiểm Xe cơ giới	528.429.576.955	493.230.626.207
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	522.960.392.616	469.628.397.983
Các khoản giảm trừ	(13.351.660.814)	(9.745.424.695)
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1.564.928.267.047	1.428.190.280.818
Tổng doanh thu bảo hiểm	4.283.652.994.809	3.523.996.033.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.449.825.272	244.599.528
Bảo hiểm Tàu thủy	3.358.582.888	6.956.252.816
Bảo hiểm Dầu khí	735.945.271	518.782.859
Bảo hiểm Hàng không	1.116.338.458	(23.809.582)
Bảo hiểm Kỹ thuật	1.823.331.342	15.905.868.969
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	27.572.086.378	53.300.526.261
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	9.118.937.211	31.082.128
Bảo hiểm Nông nghiệp	96.256.339	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	9.467.637.269	-
	61.738.940.428	76.933.302.979

25. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	1.888.880.656	1.392.276.098
Bảo hiểm hỗn hợp	68.409.509	76.136.883
Bảo hiểm liên kết chung	1.297.900.673	945.972.605
Bảo hiểm tử kỳ	3.902.850	3.552.966
Bảo hiểm trọn đời	559.683	2.509.839
Niên kim nhân thọ	10.890.658	194.101
Điều khoản riêng	507.217.283	363.909.704
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	346.020.309.937	263.471.195.188
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	12.686.635.524	9.107.205.241
Bảo hiểm Tàu thủy	48.094.127.344	48.463.610.094
Bảo hiểm Dầu khí	163.148.289	-
Bảo hiểm Hàng không	28.652.607.849	21.035.694.708
Bảo hiểm Kỹ thuật	52.852.923.508	31.386.274.455
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	133.944.202.707	137.147.588.391
Bảo hiểm Xe cơ giới	45.652.373.382	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	23.974.291.334	16.330.822.299
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	347.909.190.593	264.863.471.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	336.530.003.345	286.918.854.250
Chi giá trị giải ước	94.829.984.100	85.320.970.250
Chi bồi thường	364.949.816.304	306.857.232.761
	796.309.803.749	679.097.057.261
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	27.432.801.861	17.567.261.907
Bảo hiểm Tàu thủy	46.943.960.575	28.668.181.809
Bảo hiểm Hàng không	109.109.250	1.198.776.920
Bảo hiểm Kỹ thuật	6.550.182.810	11.867.747.161
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	20.923.972.566	25.271.783.392
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	674.882.782	339.636.559
Bảo hiểm Nông nghiệp	360.000.000	260.475.143
Bảo hiểm Xe cơ giới	226.779.720.409	200.709.110.551
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	262.844.228.079	254.612.663.171
	592.618.858.332	540.495.636.613
	1.388.928.662.081	1.219.592.693.874

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.334.045.774	5.663.410
Bảo hiểm Tàu thủy	(370.463.359)	6.855.410.932
Bảo hiểm Dầu khí	1.298.911.297	1.316.877
Bảo hiểm Kỹ thuật	334.268.596	1.011.280.139
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	13.977.103.494	30.049.302.635
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	5.637.770.517	-
Bảo Hiểm Nông Nghiệp	2.490.655.463	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	6.668.169.129	-
	32.370.460.911	37.922.973.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	-
	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	261.862.582	3.250.340.597
Bảo hiểm Tàu thủy	30.417.662.724	1.709.259.411
Bảo hiểm Hàng không	236.506.085	170.133.262
Bảo hiểm Kỹ thuật	4.279.603.587	7.715.897.782
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	115.015.332	-
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	19.782.997.149	22.326.209.980
Bảo hiểm Nông nghiệp	325.570.000	-
Bảo hiểm xe cơ giới	26.228.097.477	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	10.570.062.324	6.081.492.032
	92.217.377.260	41.253.333.064
	92.217.377.260	41.253.333.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	20.739.790.498	19.812.196.806
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	51.736.907
Dịch vụ tư vấn đầu tư	3.130.727.275	2.209.764.071
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	758.072.521	488.068.080
Quản lý danh mục đầu tư	317.605.667	290.373.829
Quản lý bất động sản	1.513.034.611	5.269.736.877
Dịch vụ đào tạo	4.104.774.998	2.764.667.709
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	25.251.390.915	12.537.010.363
Doanh thu cho thuê nhà	13.234.248.951	13.399.883.509
Các dịch vụ khác	3.522.339.509	6.127.371.097
	72.571.984.945	62.950.809.248
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(17.476.511.070)	(18.150.645.838)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(19.502.727)	(19.368.000)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.391.803.801)	(2.081.024.085)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(1.745.881.855)	(1.793.052.669)
Quản lý danh mục đầu tư	(2.255.997)	(2.563.566)
Quản lý bất động sản	(7.573.054.753)	(7.856.292.617)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(25.019.900.040)	(13.895.171.684)
Các dịch vụ khác	(5.024.466.410)	(4.211.934.583)
	(58.253.376.653)	(48.010.053.042)
	14.318.608.292	14.940.756.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày .

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	254.399.558.526	199.790.010.946
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.780.224.403	22.415.308.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.597.859.643	14.721.948.168
Thuế và chi phí lệ phí	2.803.073.869	1.935.063.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.056.622.368	26.576.870.037
Chi phí dự phòng	13.709.719.828	18.461.630.272
Chi phí khác	54.014.366.119	54.912.477.314
	<u>422.361.424.756</u>	<u>338.813.308.893</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	42.724.739.082	35.012.371.658
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	928.140.659	609.818.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.401.596.689	14.105.397.164
Thuế và chi phí lệ phí	74.819.401	11.657.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.154.318.721	16.219.102.355
Chi phí khác	12.706.117.419	8.677.731.918
	<u>87.989.731.971</u>	<u>74.636.078.664</u>
	<u>510.351.156.727</u>	<u>413.449.387.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	256.416.655.367	302.856.507.745
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	666.751.378.225	436.677.978.355
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	29.015.507.069	27.911.424.042
Cổ tức được chia	10.052.059.579	35.061.139.023
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.805.437.994	7.163.576.741
Lãi đầu tư chứng khoán	72.891.345.888	175.698.901.693
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.871.816.060	18.689.646.369
	1.061.804.200.182	1.004.059.173.968

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Chênh lệch tỷ giá	15.661.098.766	2.729.419.780
Chi phí repo và lãi vay	104.934.827.916	41.993.341.530
Trả lãi cho chủ hợp đồng	78.675.497.440	71.869.574.367
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.976.954.600	3.697.804.100
Chi phí dự phòng	8.554.499.431	34.178.051.054
Các chi phí khác	59.257.199.738	36.737.582.173
	273.060.077.891	191.205.773.004

30. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.038.757.273	210.454.546
Thu nhập khác	2.184.603.684	2.398.180.337
	3.223.360.957	2.608.634.883
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(19.167.727)	(10.739.545)
Chi phí khác	(800.904.070)	(406.965.670)
	(820.071.797)	(417.705.215)
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	2.403.289.160	2.190.929.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
BaovietBank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn</i>	<i>Cho giai đoạn</i>
		<i>ba tháng kết</i>	<i>ba tháng kết</i>
		<i>thúc ngày</i>	<i>thúc ngày</i>
		<i>31/03/2016</i>	<i>31/03/2015</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	4.660.408.163	5.124.928.135
Công ty liên doanh			
Bảo Việt Tokio Marine	Phần lợi nhuận được chia	38.468.578.432	25.853.851.312
Công ty liên kết			
BaovietBank	Cổ tức được nhận	31.200.000.000	31.200.000.000
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	3.054.365.805	3.488.821.522
	Chi phí repo và lãi vay	11.962.926.649	6.076.949.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 03	Ngày 31 tháng 12
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Công ty liên doanh			
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu phí quản lý quỹ	38.628.954	404.422.106
Công ty liên kết			
Baovietbank	Số dư tiền gửi và lãi dự thu	3.311.588.296.925	4.376.926.016.034
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.331.779.654.166	1.304.230.339.097
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu chính phủ	(770.962.614.930)	(981.657.183.148)
	Phải thu phí CNTT	2.047.020.900	2.047.020.900
	Phải trả tiền đặt cọc thuê nhà	(1.006.851.040)	(583.927.840)
	Số dư khoản vay	(1.847.990.000)	(2.010.470.000)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	5.226.004.871	5.004.642.681
	5.226.004.871	5.004.642.681

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	383.402.861.680	354.388.167.502
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	563	521

Trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính giữa niên độ và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	2.725.984	1.552.835	-	-	-	4.278.819
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.889)	(307.577)	-	-	-	(309.466)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	279	58.255	-	-	-	58.534
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.724.374	1.303.513	-	-	-	4.027.887
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(796.310)	(592.619)	-	-	-	(1.388.929)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(32.370)	-	-	-	(32.370)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	1.063	-	-	-	1.063
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	92.217	-	-	-	92.217
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(1.540.211)	-	-	-	-	(1.540.211)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	205	(187.135)	-	-	-	(186.930)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	51.096	-	-	-	51.096
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(25.609)	-	-	-	(25.609)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(434.895)	(392.695)	-	-	9.235	(818.355)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.771.211)	(1.086.052)	-	-	9.235	(3.848.028)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(46.837)	217.461	-	-	9.235	179.859
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	61.959	3.203	(50.843)	14.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(290.640)	(158.850)	(92.511)	(2.655)	34.305	(510.351)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	565.772	69.219	321.697	1.003	(168.948)	788.743
Lợi nhuận khác	1.639	1.539	205	7	(988)	2.402
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	5.183	5.183
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.934	129.369	291.350	1.558	(172.056)	480.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015:

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác		Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	2.106.685	1.500.586	-	-	-	-	-	3.607.271
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.392)	(270.367)	-	-	-	-	-	(271.759)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	234	57.445	-	-	-	-	-	57.679
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.105.527	1.287.664	-	-	-	-	-	3.393.191
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(679.097)	(540.496)	-	-	-	-	-	(1.219.593)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(37.923)	-	-	-	-	-	(37.923)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	238	-	-	-	-	-	238
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	41.253	-	-	-	-	-	41.253
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(1.313.169)	-	-	-	-	-	-	(1.313.169)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(5.820)	(194.283)	-	-	-	-	-	(200.103)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	142.621	-	-	-	-	-	142.621
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(24.833)	-	-	-	-	-	(24.833)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(315.091)	(433.003)	-	-	-	-	-	(748.094)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.313.177)	(1.046.426)	-	-	-	-	-	(3.359.603)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(207.650)	241.238	-	-	-	-	-	33.588
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	30.967	-	4.180	(20.206)	-	14.941
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(222.796)	(138.914)	(75.538)	-	(1.895)	25.694	-	(413.449)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	642.588	63.529	336.215	-	535	(230.013)	-	812.854
Lợi nhuận khác	1.631	1.100	277	-	10	(827)	-	2.191
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	4.960	-	4.960
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.773	166.953	291.921	-	2.830	(220.392)	-	455.085

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 03 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.277.439	513.484	287.167	108.444	1.934.266	4.120.800
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	421.091	-	-	-	421.091
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	25.317	641.143	-	-	-	666.460
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.096.379	-	-	-	1.096.379
Các khoản phải thu khác	2.002.538	69.280	408.385	94.101	(833.221)	1.741.083
Đầu tư tài chính	40.341.715	5.366.254	13.221.825	166.833	(8.048.613)	51.048.014
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	734.619	-	241.068	978.209
Tài sản cố định hữu hình	276.132	242.571	272.607	23.816	9.378	824.504
Tài sản cố định vô hình	321.698	445.727	47.421	14.640	-	829.486
Các tài sản khác	120.877	622.130	79.177	106.917	22.177	951.278
TỔNG TÀI SẢN	44.366.827	9.419.470	15.051.201	514.751	(6.674.945)	62.677.304
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	10.321.695	2.458.258	452.179	237.843	(649.082)	12.820.893
Nợ dài hạn	31.607.390	4.716.550	-	1.198	(5.084)	36.320.054
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	41.929.085	7.174.808	452.179	239.041	(654.166)	49.140.947
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.437.742	2.244.662	14.599.022	275.710	(6.020.779)	13.536.357
TỔNG NGUỒN VỐN	44.366.827	9.419.470	15.051.201	514.751	(6.674.945)	62.677.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	643.970	524.084	990.970	92.343	5.324	2.256.691
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	347.212	-	-	-	347.212
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	25.908	622.985	-	-	-	648.893
Tài sản tài bảo hiểm	-	1.006.840	-	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	1.535.333	64.049	484.186	102.903	(442.879)	1.743.592
Đầu tư tài chính	37.117.427	5.488.447	12.787.802	166.833	(6.326.215)	49.234.294
Phải thu về cho vay	1.111	-	734.431	-	65.094	800.636
Tài sản cố định hữu hình	280.823	246.119	279.733	24.763	9.378	840.816
Tài sản cố định vô hình	325.515	449.681	47.839	14.640	-	837.675
Các tài sản khác	99.923	520.793	72.303	121.426	21.470	835.915
TỔNG TÀI SẢN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	7.468.550	2.646.215	1.067.944	247.131	(574.118)	10.855.722
Nợ dài hạn	30.070.761	4.426.528	-	1.361	-	34.498.650
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	37.539.311	7.072.743	1.067.944	248.492	(574.118)	45.354.372
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.490.699	2.197.467	14.329.320	274.416	(6.093.710)	13.198.192
TỔNG NGUỒN VỐN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

34.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	74.247.692.281	77.169.573.911
- Từ 1 đến 5 năm	221.952.969.076	225.749.143.787
- Trên 5 năm	41.368.731.252	32.029.842.541
	337.569.392.609	334.948.560.239

34.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	353.388.976.410	331.716.061.146
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.269.014.133	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	322.178	1.006.644
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	382.772.843.792	22.470.316.240.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	55.543.097.266.876	1.851.590.450.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	9.112.963.869	10.782.557.674
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	345.102.632.556	431.232.763.618
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	14.844.529.750	18.151.396.529
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(90.860.441.566)	(169.525.585.527)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VND)	1.059.141.900.562	847.418.213.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 45,7 tỷ đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 40,7 tỷ đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Trong năm 2015, cơ quan chức năng đã hoàn thành công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dự nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng/ Công ty tài chính	211.794.802.512	331.760.211.021
Tổng giá trị	211.794.802.512	331.760.211.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	1.414.614	1.284.258	110,2%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.433.570	1.274.560	112,5%
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	1.835.729	1.734.019	106%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.981.629	1.643.504	121%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm
- Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai Công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt) và Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ).

37.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới, khai thác, giám định, bồi thường hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

37.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) *Bảng phân loại bệnh tật*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) *Lãi suất*

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,25% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 4,5% với sản phẩm không chia lãi.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm có trách nhiệm chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm, bên cạnh công tác triển khai các hoạt động kinh doanh, Bảo hiểm Bảo Việt đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác phát triển sản phẩm và từng bước đưa công tác này trở thành một trong các công tác được ưu tiên thực hiện. Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập, dần hoàn thiện và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường. Ngoài ra, từ năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt mục tiêu rà soát, hoàn thiện quy trình nghiên cứu, phát triển, và điều chỉnh sản phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các tiêu chí đánh giá, phân loại và lựa chọn đối tượng bảo hiểm. Đối với các đối tượng bảo hiểm có khả năng xảy ra tổn thất cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao, Bảo hiểm Bảo Việt cân nhắc các khả năng quản lý rủi ro: kiểm soát, để phòng hạn chế tổn thất và chia sẻ rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm phù hợp với từng nghiệp vụ khác nhau, từng nhóm sản phẩm, từng địa phương khác nhau để hạn chế tích tụ rủi ro, và đánh giá được mức độ tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Dựa trên các đơn bảo hiểm đã cấp, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt ra yêu cầu tính toán, phân tích các tỉ lệ kinh nghiệm (theo dữ liệu quá khứ), lấy đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh tỷ lệ phí bảo hiểm, điều chỉnh phạm vi bảo hiểm nhằm đảm bảo giảm thiểu tỷ lệ bồi thường. Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác thông qua đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm và chia sẻ rủi ro với chính người tham gia bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Đối với các tổn thất xảy ra, việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện theo hai cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Bảo hiểm Bảo Việt thông qua đội ngũ giám định, giải quyết bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt và giám định viên chuyên nghiệp ngoài Bảo hiểm Bảo Việt; chỉ để những vụ tổn thất nhỏ, có tính chất đơn giản, phù hợp với điều kiện và khả năng của các Công ty thành viên của Bảo hiểm Bảo Việt để xử lý tại chỗ. Bảo hiểm Bảo Việt đã triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường ở một số công ty thành viên và ở các nghiệp vụ, dịch vụ có khả năng xảy ra tổn thất lớn (phải chia sẻ rủi ro thông qua tái bảo hiểm) để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung.

37.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan.

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước, số tiền bảo hiểm giảm khi dùng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Đối với dòng tiền từ phí bảo hiểm phi nhân thọ (dòng tiền vào), Bảo Việt Nhân thọ quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết hoặc trong thời hạn đóng phí do Bảo Việt Nhân thọ quy định. Trong một số trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ có thể kéo dài thời hạn đóng phí bảo hiểm. Từ tháng 3/2015, Bảo Việt Nhân thọ yêu cầu toàn hệ thống tuân thủ đầy đủ quy định về nợ phí bảo hiểm không quá 30 ngày của Bộ Tài chính (Thông tư 194/2014/TT-BTC) qua đó đã làm giảm đáng kể rủi ro tín dụng trong trường hợp khách hàng chậm đóng phí bảo hiểm, đồng thời hạn chế tranh chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

37.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Đối với dòng tiền thanh toán bồi thường (dòng tiền ra), thời gian và độ lớn của dòng tiền này không được quy định trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng và thực tế cũng rất khó dự báo trước bằng các tỉ lệ kinh nghiệm (theo dữ liệu quá khứ). Tuy vậy, Bảo hiểm Bảo Việt có đánh giá và luôn tìm giải pháp kiểm soát mức bồi thường tối đa nên ngay cả trong trường hợp xảy ra rủi ro tích tụ, rủi ro thảm họa, Bảo hiểm Bảo Việt vẫn có thể tự chủ được với khả năng lớn nhờ các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ. Mặt khác, do đặc thù các vụ tổn thất lớn thường cần nhiều thời gian để đánh giá, giám định tổn thất cũng như xác định, thỏa thuận mức bồi thường Bảo hiểm Bảo Việt có đủ thời gian để cân đối dòng tiền trước các nhu cầu thanh toán.

37.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm*

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, kết quả kinh doanh của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận nhưng kết quả kinh doanh bảo hiểm thường có biên độ biến động lớn nên trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và ít có biến động bất thường thì tỷ lệ tổn thất là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro khi nhận bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tổn thất trong mức độ chấp nhận được.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

Dự phòng tổn thất chưa giải quyết của Bảo Việt Nhân thọ được trích lập cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo tổn thất từ phía khách hàng. Số tiền ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi phí bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các Công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác), và hoạt động kinh doanh khác.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng theo quy định đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; thận trọng khi đầu tư thêm trái phiếu doanh nghiệp trong kỳ; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ kỳ ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.120.800.963.219	-	-	4.120.800.963.219
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	352.371.200.858	52.994.528.246	33.721.639.227	439.087.368.331
Phải thu tái bảo hiểm	421.090.627.178	-	-	421.090.627.178
Tài sản tái bảo hiểm	1.096.378.575.262	-	-	1.096.378.575.262
Các khoản phải thu khác	111.859.303.809	-	-	111.859.303.809
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.892.496.457	-	-	39.892.496.457
- Phải thu cổ tức	71.966.807.352	-	-	71.966.807.352
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.770.445.581.156	-	386.064.237.377	47.156.509.818.533
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	14.903.302.409.640	-	-	14.903.302.409.640
- Trái phiếu	31.867.143.171.516	-	386.064.237.377	32.253.207.408.893
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.028.302.164.676	2.649.303.590	2.569.589.834	2.033.521.058.100
Các tài sản khác	243.232.640.279	3.947.920.677	18.511.588.543	265.692.149.499
TỔNG CỘNG	55.144.481.056.437	59.591.752.513	440.867.054.981	55.644.939.863.931

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.691.436.043	-	-	2.256.691.436.043
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	360.008.616.566	35.673.751.336	39.490.793.433	435.173.161.335
Phải thu tái bảo hiểm	347.211.798.459	-	-	347.211.798.459
Tài sản tái bảo hiểm	1.006.839.809.438	-	-	1.006.839.809.438
Các khoản phải thu khác	43.479.426.736	-	-	43.479.426.736
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.729.256.836	-	-	40.729.256.836
- Phải thu cổ tức	2.750.169.900	-	-	2.750.169.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.600.044.520.511	-	409.801.853.201	46.009.846.373.712
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.337.873.837.512	-	-	15.337.873.837.512
- Trái phiếu	30.262.170.682.999	-	409.801.853.201	30.671.972.536.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.804.893.259.922	1.220.219.369	2.279.129.439	1.808.392.608.730
Các tài sản khác	243.392.720.539	3.781.799.102	18.785.457.371	265.959.977.012
TỔNG CỘNG	51.662.561.588.214	40.675.769.807	470.357.233.444	52.173.594.591.465

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

37.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày*

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	4.120.801	-	-	4.120.801
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	86.716	-	352.371	-	-	439.087
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	421.091	-	-	421.091
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.096.379	-	-	1.096.379
Các khoản phải thu khác	-	-	111.859	-	-	111.859
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	39.892	-	-	39.892
- Phải thu cổ tức	-	-	71.967	-	-	71.967
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000	-	17.595.399	19.067.413	40.409.788	77.102.600
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.183.809	2.284.865	198.609	15.667.283
- Trái phiếu	30.000	-	4.411.590	16.782.548	40.211.179	61.435.317
Chứng khoán kinh doanh	-	1.438.343	-	-	-	1.438.343
- Cổ phiếu niêm yết	-	812.571	-	-	-	812.571
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	491.606	-	-	-	491.606
- Chứng chỉ quỹ	-	134.166	-	-	-	134.166
Đầu tư tài chính khác	-	491.719	-	-	-	491.719
Cho vay và tạm ứng khách hàng	5.219	-	2.028.302	-	-	2.033.521
Các tài sản khác	22.460	-	243.233	-	-	265.693
TỔNG CỘNG	144.395	1.930.062	25.969.435	19.067.413	40.409.788	87.521.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2016						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	6.813	-	(2.565.712)	(7.004.378)	75.402.799	65.839.522
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	549.239	-	-	549.239
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	526.138	-	-	526.138
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	10.621.170	1.198	-	10.622.368
- Nhận ký quỹ	-	-	78.692	-	-	78.692
- Khác	-	-	10.542.478	1.198	-	10.543.676
TỔNG CỘNG	6.813	-	9.130.835	(7.003.180)	75.402.799	77.537.267

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.256.691	-	-	2.256.691
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	75.165	-	360.009	-	-	435.174
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	347.212	-	-	347.212
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.006.840	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	-	-	43.479	-	-	43.479
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	40.729	-	-	40.729
- Phải thu cổ tức	-	-	2.750	-	-	2.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000	-	18.098.705	17.867.314	37.746.959	73.742.978
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.957.883	1.940.206	214.631	16.112.720
- Trái phiếu	30.000	-	4.140.822	15.927.108	37.532.328	57.630.258
Chứng khoán kinh doanh	-	1.342.703	-	-	-	1.342.703
- Cổ phiếu niêm yết	-	886.963	-	-	-	886.963
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	321.092	-	-	-	321.092
- Chứng chỉ quỹ	-	134.648	-	-	-	134.648
Đầu tư tài chính khác	-	223.517	-	-	-	223.517
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.499	-	1.804.893	-	-	1.808.392
Các tài sản khác	22.567	-	243.393	-	-	265.960
TỔNG CỘNG	131.231	1.566.220	24.161.222	17.867.314	37.746.959	81.472.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	6.807	-	(2.170.561)	(4.201.955)	61.444.354	55.078.645
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	611.277	-	-	611.277
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	377.856	-	-	377.856
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	8.544.476	1.361	-	8.545.837
- Nhận ký quỹ	-	-	74.806	-	-	74.806
- Khác	-	-	8.469.670	1.361	-	8.471.031
TỔNG CỘNG	6.807	-	7.363.048	(4.200.594)	61.444.354	64.613.615

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với giả định là các yếu tố khác không đổi:

<i>Biến động</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
31 tháng 03 năm 2016	
+5%	352.092.227
- 5%	(352.092.227)
31 tháng 12 năm 2015	
+5%	1.101.771.858
- 5%	(1.101.771.858)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong kỳ, mặc dù lãi suất trần có xu hướng tăng rất nhẹ, rủi ro này được đánh giá là có ảnh hưởng không trọng yếu. Mặt khác, các khoản đầu tư tiền gửi với kỳ hạn ngắn đã được thay thế bởi các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn dài, để phù hợp với kỳ hạn của công nợ và kiểm soát tốt rủi ro lãi suất.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng xây dựng quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	931.789.741.088	220.805.826.131	1.152.595.567.219
Giá trị thị trường	942.612.635.300	368.024.606.400	1.310.637.241.700
VaR (95%, 1 ngày)	(14.259.872.940)	(12.133.478.788)	(26.393.351.728)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	13.039.219.209	5.149.313.198	18.188.532.407
VaR (95%, 1 tuần)	(31.886.045.245)	(27.131.283.374)	(59.017.328.619)
VaR (95%, 1 tháng)	(66.884.732.771)	(56.911.060.130)	(123.795.792.901)
VaR (95%, 1 năm)	(226.368.465.162)	(192.613.004.473)	(418.981.469.635)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	998.741.069.402	234.044.374.738	1.232.785.444.140
Giá trị thị trường	906.036.178.300	516.048.299.600	1.422.084.477.900
VaR (95%, 1 ngày)	(15.377.565.225)	(15.459.076.038)	(30.836.641.263)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	12.743.072.284	8.954.804.139	21.697.876.423
VaR (95%, 1 tuần)	(34.385.281.171)	(34.567.544.890)	(68.952.826.061)
VaR (95%, 1 tháng)	(72.127.174.278)	(72.509.493.881)	(144.636.668.159)
VaR (95%, 1 năm)	(244.111.280.128)	(245.405.224.171)	(489.516.504.299)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 26,4 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 26,4 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 nhỏ hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015; tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (2,0%) nhỏ hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2,2%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
31 tháng 03 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	27.761.227.191
Kịch bản 2	-10%	(30.783.316.366)
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	29.800.815.164
Kịch bản 2	-10%	(34.479.774.560)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
31 tháng 03 năm 2016				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.887.797.897.658	(731.288.079.125)	47.156.509.818.533	49.343.076.652.820
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.345.902.409.640	(442.600.000.000)	14.903.302.409.640	15.074.284.287.268
- Trái phiếu	32.541.895.488.018	(288.688.079.125)	32.253.207.408.893	34.268.792.365.552
Chứng khoán kinh doanh	1.831.294.882.148	(392.951.896.052)	1.438.342.986.096	1.658.282.587.633
- Cổ phiếu niêm yết	1.084.938.382.119	(272.367.040.758)	812.571.341.361	1.136.874.003.300
- Cổ phiếu chưa niêm yết	608.584.543.664	(116.978.842.294)	491.605.701.370	371.979.706.333
- Chứng chỉ quỹ	137.771.956.365	(3.606.013.000)	134.165.943.365	149.428.878.000
Đầu tư tài chính khác	542.434.759.867	(50.715.482.121)	491.719.277.746	644.958.563.834
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.052.460.401.683	(94.926.283.142)	1.957.534.118.541	1.957.534.118.541
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	666.460.017.713	(227.372.649.382)	439.087.368.331	440.522.396.292
Phải thu tái bảo hiểm	421.090.627.178	-	421.090.627.178	421.090.627.178
Tài sản tái bảo hiểm	1.096.378.575.262	-	1.096.378.575.262	1.096.378.575.262
Phải thu khác	437.443.966.682	(59.892.513.374)	377.551.453.308	377.551.453.308
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.892.496.457	-	39.892.496.457	39.892.496.457
- Phải thu cổ tức	71.966.807.352	-	71.966.807.352	71.966.807.352
- Khác	325.584.662.873	(59.892.513.374)	265.692.149.499	265.692.149.499
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.120.800.963.219	-	4.120.800.963.219	4.120.800.963.219
TỔNG CỘNG	59.056.162.091.410	(1.557.146.903.196)	57.499.015.188.214	60.060.195.938.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	
31 tháng 12 năm 2015				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.717.396.837.012	(707.550.463.300)	46.009.846.373.712	48.075.012.135.943
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.780.473.837.512	(442.600.000.000)	15.337.873.837.512	15.519.719.755.299
- Trái phiếu	30.936.922.999.500	(264.950.463.300)	30.671.972.536.200	32.555.292.380.644
Chứng khoán kinh doanh	1.747.304.210.969	(404.600.653.219)	1.342.703.557.750	1.613.277.485.297
- Cổ phiếu niêm yết	1.165.931.566.940	(278.968.745.362)	886.962.821.578	1.251.599.638.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	444.338.998.664	(123.246.615.257)	321.092.383.407	211.686.993.197
- Chứng chỉ quỹ	137.033.645.365	(2.385.292.600)	134.648.352.765	149.990.853.400
Đầu tư tài chính khác	277.757.046.968	(54.239.974.693)	223.517.072.275	368.139.076.783
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.849.421.516.146	(94.633.062.266)	1.754.788.453.880	1.754.788.453.880
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	648.893.146.772	(213.719.985.437)	435.173.161.335	443.805.457.375
Phải thu tái bảo hiểm	347.211.798.459	-	347.211.798.459	347.211.798.459
Tài sản tái bảo hiểm	1.006.839.809.438	-	1.006.839.809.438	1.006.839.809.438
Phải thu khác	369.577.948.754	(60.138.545.006)	309.439.403.748	309.439.403.748
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.729.256.836	-	40.729.256.836	40.729.256.836
- Phải thu cổ tức	2.750.169.900	-	2.750.169.900	2.750.169.900
- Khác	326.098.522.018	(60.138.545.006)	265.959.977.012	265.959.977.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.691.436.043	-	2.256.691.436.043	2.256.691.436.043
TỔNG CỘNG	55.221.093.750.561	(1.534.882.683.921)	53.686.211.066.640	56.175.205.056.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 03 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	32.969.281.640.582	32.969.281.640.582
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	549.238.674.133	549.238.674.133
Phải trả tái bảo hiểm	526.137.760.955	526.137.760.955
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	10.622.368.131.693	10.622.368.131.693
- <i>Nhận ký quỹ</i>	78.691.802.623	78.691.802.623
- <i>Khác</i>	10.543.676.329.070	10.543.676.329.070
Tổng cộng	<u>44.667.026.207.363</u>	<u>44.667.026.207.363</u>
31 tháng 12 năm 2015		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	31.218.854.133.601	31.218.854.133.601
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	611.277.319.121	611.277.319.121
Phải trả tái bảo hiểm	377.855.805.365	377.855.805.365
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	8.545.836.865.654	8.545.836.865.654
- <i>Nhận ký quỹ</i>	74.806.099.908	74.806.099.908
- <i>Khác</i>	8.471.030.765.746	8.471.030.765.746
Tổng cộng	<u>40.753.824.123.741</u>	<u>40.753.824.123.741</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

39. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 199

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Thông tư 199/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại theo Thông tư 199	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
I. Nợ dài hạn		81.118.146.928	34.417.532.027.684	34.498.650.174.612
1. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (*)		-	34.417.532.027.684	34.417.532.027.684
II. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		34.417.532.027.684	(34.417.532.027.684)	-

(*) Theo quy định của Thông tư 199, số dư các khoản mục dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày là các khoản nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

39. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 199 (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND




CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2015 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại theo Thông tư 199	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2015 (trình bày lại)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(3)	(1.158.792.056.652)	(154.377.102.018)	(1.313.169.158.670)
Tăng dự phòng toán học		(1.158.792.056.652)	-	(1.158.792.056.652)
Tăng dự phòng chia lãi	(1)	-	(152.217.784.763)	(152.217.784.763)
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	(2)	-	(2.159.317.255)	(2.159.317.255)
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(3)	(2.432.297.994.783)	(154.377.102.018)	(2.586.675.096.801)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3)	(3.205.223.923.257)	(154.377.102.018)	(3.359.601.025.275)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3)	187.966.105.561	(154.377.102.018)	33.589.003.543
Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(150.847.203.332)	(154.377.102.018)	(305.224.305.350)
Trong đó: - Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ	(3)	(266.045.713.687)	(154.377.102.018)	(420.422.815.705)
Chi phí hoạt động tài chính	(1)	(343.423.557.767)	152.217.784.763	(191.205.773.004)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	(1)	660.635.616.201	152.217.784.763	812.853.400.964
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(2)	457.243.867.706	(2.159.317.255)	455.084.550.451
Dự phòng đảm bảo cân đối	(2)	(2.159.317.255)	2.159.317.255	-


- (1) Phân loại lại khoản mục Tăng dự phòng chia lãi từ Chi phí hoạt động tài chính sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc
- (2) Phân loại lại khoản mục Dự phòng đảm bảo cân đối sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc
- (3) Ảnh hưởng của các khoản phân loại lại (1) và (2)


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 03 năm 2016 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

		
Ông Nguyễn Xuân Hòa Người lập Kế toán Trưởng	Ông Phạm Ngọc Tú Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	Ông Nguyễn Quang Phi Tổng Giám đốc





Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016